

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Nông nghiệp**

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm 2017

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	1/2/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/6/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/7/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	7/1/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tính	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Hoàng Thị Tính, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,629,193,133,527	1,367,901,815,250
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	139,584,410,301	114,314,382,947
111	1. Tiền		41,084,410,301	21,814,382,947
112	2. Các khoản tương đương tiền		98,500,000,000	92,500,000,000
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	1,212,845,291,700	1,023,056,541,700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,212,845,291,700	1,023,056,541,700
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	6	87,899,840,082	60,674,776,343
131	1. Phải thu của khách hàng		49,203,453,270	29,963,822,276
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		49,203,453,270	29,963,822,276
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2,631,306,646	944,024,671
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		42,070,586,400	34,902,590,606
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6,005,506,234)	(5,135,661,210)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		3,287,901,939	1,750,457,246
141	1. Hàng tồn kho		3,287,901,939	1,750,457,246
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		128,141,413,843	88,846,821,440
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		128,141,413,843	88,846,821,440
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	128,141,413,843	88,787,289,622
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		-	59,531,818
190	<i>VI. Tài sản tái bảo hiểm</i>	16.1	57,434,275,662	79,258,835,574
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		30,018,677,975	24,106,789,083
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		27,415,597,687	55,152,046,491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

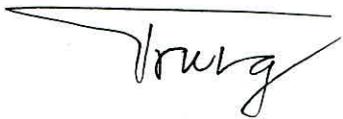
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		162,470,739,520	177,538,358,740
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		<i>6,497,282,630</i>	<i>6,260,262,630</i>
216	1. Phải thu dài hạn khác		6,497,282,630	6,260,262,630
216.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	6,000,000,000	6,000,000,000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		497,282,630	260,262,630
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		<i>127,624,300,253</i>	<i>132,435,443,315</i>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	66,384,848,791	70,189,204,048
222	- Nguyên giá		110,033,348,582	107,315,482,582
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43,648,499,791)	(37,126,278,534)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	61,239,451,462	62,246,239,267
228	- Nguyên giá		65,448,744,887	65,298,744,887
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,209,293,425)	(3,052,505,620)
250	<i>III. Đầu tư tài chính dài hạn</i>		<i>22,500,058,302</i>	<i>35,000,058,302</i>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	22,500,058,302	35,000,058,302
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		<i>5,849,098,335</i>	<i>3,842,594,493</i>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5,849,098,335	3,842,594,493
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1,791,663,873,047	1,545,440,173,990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,133,826,712,077	943,689,071,873
310	I. Nợ ngắn hạn		1,133,826,712,077	943,684,071,873
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	62,362,561,711	48,436,343,529
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		60,964,781,934	47,392,852,500
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		1,397,779,777	1,043,491,029
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	562,458,929	8,538,978,032
314	3. Phải trả người lao động		57,954,675,346	65,116,252,595
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6,906,634,314	3,510,180,724
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	8,271,523,130	5,953,398,721
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	13,616,810,885	9,540,871,280
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38,110,166,711	31,508,460,920
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		946,041,881,051	771,079,586,072
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.1	741,856,809,804	544,878,400,278
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.2	129,147,233,274	162,957,710,043
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	75,037,837,973	63,243,475,751
330	II. Nợ dài hạn		-	5,000,000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	5,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		657,837,160,970	601,751,102,117
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	17	<i>657,837,160,970</i>	<i>601,751,102,117</i>
411	1. Vốn cổ phần		380,000,000,000	380,000,000,000
411a	<i>1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>380,000,000,000</i>	<i>380,000,000,000</i>
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		12,000,000,000	12,000,000,000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		86,133,188,964	53,133,188,964
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		33,451,923,418	27,030,743,973
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		160,150,448,588	143,485,569,180
421a	<i>6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>31,726,859,695</i>	<i>32,337,043,135</i>
421b	<i>6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>		<i>128,423,588,893</i>	<i>111,148,526,045</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)		1,791,663,873,047	1,545,440,173,990



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán
Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
(từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	178,482,357,588	252,289,458,589	1,003,494,506,054	924,666,335,875
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	21,723,051,590	17,966,682,429	80,270,194,285	63,114,972,269
13	3. Thu nhập khác	181,561,343	418,128,228	404,364,239	882,818,255
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	141,656,436,056	152,882,213,127	574,464,786,828	534,890,614,314
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	7,233,746	78,463,380	43,167,548	90,874,287
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	79,074,369,837	89,659,967,360	349,029,147,595	314,648,827,047
24	7. Chi phí khác	14,702,304	16,301,606	57,476,491	30,653,195
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	(20,365,771,422)	28,037,323,773	160,574,486,116	139,003,157,556
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4,064,154,285)	5,616,464,754	32,150,897,223	27,854,631,511
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	(16,301,617,137)	22,420,859,019	128,423,588,893	111,148,526,045
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

(từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

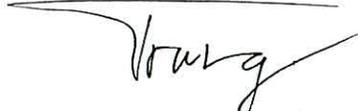
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3) Trong đó:	18	188,573,080,124	264,265,888,860	1,041,130,454,110	958,174,204,764
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		335,303,537,200	287,025,050,512	1,235,110,539,920	1,086,529,127,840
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	210,152,792	1,831,607,686	2,998,323,716	4,995,788,622
1.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		146,940,609,868	24,590,769,338	196,978,409,526	133,350,711,698
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2) Trong đó:	19	15,930,730,721	16,435,229,738	52,746,099,777	51,161,159,851
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		18,580,141,644	15,532,303,461	58,657,988,669	49,045,770,699
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		2,649,410,923	(902,926,277)	5,911,888,892	(2,115,389,152)
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		172,642,349,403	247,830,659,122	988,384,354,333	907,013,044,913
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) Trong đó:		5,840,008,185	4,458,799,467	15,110,151,721	17,653,290,962
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	3,496,585,860	4,063,905,449	12,695,453,478	12,977,227,349
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2,343,422,325	394,894,018	2,414,698,243	4,676,063,613
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		178,482,357,588	252,289,458,589	1,003,494,506,054	924,666,335,875
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2) Trong đó:		100,963,989,834	73,496,411,923	335,207,890,042	247,383,657,707
11.1	- Tổng chi bồi thường	21	101,740,583,631	73,912,666,818	336,552,127,053	248,082,797,881
11.2	- Các khoản giảm trừ		776,593,797	416,254,895	1,344,237,011	699,140,174
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		10,315,766,894	998,196,523	26,219,545,117	2,010,175,891
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(11,401,222,473)	10,502,624,441	(33,810,476,769)	52,498,090,325
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(651,970,016)	4,404,930,787	(27,736,448,804)	17,741,403,422
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		79,898,970,483	78,595,909,054	302,914,316,960	280,130,168,719
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	3,169,335,488	2,694,920,860	11,794,362,222	10,424,791,457

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
 PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
 (từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
17	1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	22	58,588,130,085	71,591,383,213	259,756,107,646	244,335,654,138
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		21,088,167,914	40,781,258,549	159,276,970,033	157,449,613,575
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		37,499,962,171	30,810,124,664	100,479,137,613	86,886,040,563
18	2. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		141,656,436,056	152,882,213,127	574,464,786,828	534,890,614,314
19	3. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		36,825,921,532	99,407,245,462	429,029,719,226	389,775,721,561
23	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21,723,051,590	17,966,682,429	80,270,194,285	63,114,972,269
24	5. Chi phí hoạt động tài chính	24	7,233,746	78,463,380	43,167,548	90,874,287
25	6. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		21,715,817,844	17,888,219,049	80,227,026,737	63,024,097,982
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	79,074,369,837	89,659,967,360	349,029,147,595	314,648,827,047
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		(20,532,630,461)	27,635,497,151	160,227,598,368	138,150,992,496
31	9. Thu nhập khác		181,561,343	418,128,228	404,364,239	882,818,255
32	10. Chi phí khác		14,702,304	16,301,606	57,476,491	30,653,195
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		166,859,039	401,826,622	346,887,748	852,165,060
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(20,365,771,422)	28,037,323,773	160,574,486,116	139,003,157,556
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(4,064,154,285)	5,616,464,754	32,150,897,223	27,854,631,511
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		(16,301,617,137)	22,420,859,019	128,423,588,893	111,148,526,045
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	-	-	-	-


 Ông Đào Duy Trung
 Phó Phòng Kế toán Tài chính


 Ông Phạm Minh Trí
 Trưởng Phòng Kế toán Tài chính




 Bà Hoàng Thị Tĩnh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		346,488,267,505	302,711,384,337
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(228,774,910,605)	(197,776,801,485)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47,593,206,288)	(44,544,474,228)
4	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19,162,461,800)	(14,727,855,745)
5	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		123,060,474,832	465,944,171,040
6	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(228,097,010,863)	(538,448,553,701)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(54,078,847,219)	(26,842,129,782)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(1,208,075,091)	(4,111,629,909)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(119,000,000,000)	(84,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		48,000,000,000	16,500,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23,525,711,328	17,627,605,405
	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(48,682,363,763)	(53,984,024,504)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15,200,000)	(145,600,000)
	Tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(15,200,000)	(145,600,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(102,776,410,982)	(80,971,754,286)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		242,360,821,283	195,286,137,233
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	4	139,584,410,301	114,314,382,947

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán
Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính

Bà Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

